

PHỤ LỤC

MẪU BIỂU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025; DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu số 1
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025 - 2026
(Kèm theo Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	Chỉ tiêu kinh tế										
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng	83.924,54	92.323,30	92.812,67	110,59	100,53	102.099,85	110,59	110,01	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	73.029,24	80.457,17	80.823,20	110,67	100,45	89.750,69	111,55	111,05	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	14.653,36	15.265,87	15.408,93	105,16	100,94	16.178,33	105,98	104,99	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.550,31	8.911,08	8.996,18	105,21	100,95	9.445,99	106,00	105,00	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.961,31	2.088,80	2.102,70	107,21	100,67	2.249,88	107,71	107,00	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	4.141,74	4.265,99	4.310,05	104,06	101,03	4.482,46	105,07	104,00	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	32.115,15	36.942,37	37.120,04	115,58	100,48	42.731,66	115,67	115,12	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	25.792,39	30.190,60	30.190,60	117,05	100,00	35.525,04	117,67	117,67	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	7.221,06	8.107,05	8.179,30	113,27	100,89	7.497,69	92,48	91,67	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	18.571,33	22.083,55	22.011,30	118,52	99,67	28.027,35	126,92	127,33	
	+ CN thép	Tỷ đồng	8.270,60	10.931,10	10.931,10	132,17	100,00	15.395,92	140,85	140,85	
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	10.300,73	11.152,45	11.080,20	107,57	99,35	12.631,43	113,26	114,00	
	Xây dựng	Tỷ đồng	6.322,76	6.751,76	6.929,44	109,60	102,63	7.206,62	106,74	104,00	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	26.260,73	28.248,94	28.294,23	107,74	100,16	30.840,71	109,17	109,00	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	10.895,29	11.866,13	11.989,47	110,04	101,04	12.349,16	104,07	103,00	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	171.846,62	187.551,70	188.701,46	109,81	100,61	216.799,10	115,59	114,89	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	150.014,77	163.861,89	165.011,66	110,00	100,70	191.178,57	116,67	115,86	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	30.100,41	32.299,36	32.446,64	107,79	100,46	35.770,10	110,75	110,24	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	70.463,58	76.771,98	76.771,98	108,95	100,00	92.161,47	120,05	120,05	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	59.318,88	64.187,75	64.187,75	108,21	100,00	78.550,38	122,38	122,38	
	Xây dựng	Tỷ đồng	11.144,70	12.584,22	12.584,22	112,92	100,00	13.611,10	108,16	108,16	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	49.450,79	54.790,55	55.793,05	112,83	101,83	63.247,00	115,43	113,36	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	21.831,85	23.689,80	23.689,80	108,51	100,00	25.620,52	108,15	108,15	
3	Cơ cấu										
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	100,00	100,00	100,00			100,00			
	Tổng giá trị tăng thêm	%	87,30	87,37	87,45			88,18			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	17,52	17,22	17,19			16,50			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	41,00	40,93	40,68			42,51			
	Công nghiệp	%	34,52	34,22	34,02			36,23			
	Xây dựng	%	6,49	6,71	6,67			6,28			
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	28,78	29,21	29,57			29,17			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	12,70	12,63	12,55			11,82			
4	GRDP bình quân đầu người										
	+ Theo VND	Triệu đồng	92,31	99,66	100,31	108,67	100,65	113,70	114,09	113,35	
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2024: 25.144; Năm 2025: 25.200; Năm 2026: 25.450).	USD	3.671,08	3.950,00	3.980,44			4.467,51			
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động	169,67	183,65	184,77	108,90	100,61	210,38	114,56	113,86	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động	82,86	90,40	90,88	109,68	100,53	99,08	109,60	109,02	
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng	258.525,59	289.775,30	291.608,78	112,80	100,63	329.809,42	113,82	113,10	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	29.679,18	30.899,62	31.207,78	105,15	101,00	32.746,41	105,98	104,93	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.177,68	19.986,87	20.195,27	105,31	101,04	21.205,03	106,09	105,00	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.748,96	2.927,64	2.945,55	107,15	100,61	3.151,74	107,65	107,00	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	7.752,53	7.985,11	8.066,96	104,06	101,03	8.389,64	105,07	104,00	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	183.091,27	209.656,41	210.966,66	115,22	100,62	243.179,58	115,99	115,27	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	159.896,02	184.887,37	185.401,29	115,95	100,28	216.591,60	117,15	116,82	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	51.358,87	57.660,41	58.174,49	113,27	100,89	53.326,62	92,48	91,67	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	108.537,16	127.226,96	127.226,80	117,22	100,00	163.264,98	128,33	128,33	
	+ CN thép	Tỷ đồng	51.370,21	67.895,03	67.894,87	132,17	100,00	95.626,58	140,84	140,85	
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	57.166,95	59.331,93	59.331,93	103,79	100,00	67.638,40	114,00	114,00	
	Xây dựng	Tỷ đồng	23.195,25	24.769,04	25.565,37	110,22	103,22	26.587,98	107,34	104,00	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	45.755,14	49.219,27	49.434,34	108,04	100,44	53.883,43	109,48	109,00	
7	Vốn đầu tư trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	94.506,61	70.700-71.700	82.204,92	86,98	114,65	98.000 - 100.000			
8	Xuất nhập khẩu										
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.348,0	3.653,0	2.890,4	86,33	79,12	3.170,00	86,78	109,67	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Ư`TH cả năm	Ư`TH2025/ TH2024 (%)	Ư`TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư`TH 2025 (%)	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.804,5	5.543,0	5.550,0	115,52	100,13	6.239,50	112,57	112,42	
9	Thu ngân sách địa phương										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	33.814	35.236	35.236	104,2	100,0	33.624	95,4	95,4	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	21.415	22.316	22.246	103,9	99,7	22.824	102,3	102,6	
	<i>Trong đó:</i>										
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	690	1.940	896	129,8	46,2	3.100	159,8	346,2	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	265	207	275	103,7	132,9	277	133,8	100,7	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	19.575	21.418	21.559	110,1	100,7	21.417	100,0	99,3	
	<i>Trong đó:</i>										
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.199	21.418	21.559	673,9	100,7	2.270	10,6	10,5	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	16.376	0	0	0,0		19.147			
10	Chi ngân sách địa phương										
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	21.982	27.654	24.848	113,0	89,9	25.946	93,8	104,4	
	<i>Trong đó:</i>										
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	4.578	5.646	4.762	104,0	84,3	5.948	105,3	124,9	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	17.380	19.631	20.024	115,2	102,0	19.437	99,0	97,1	
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	72								
12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới										
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	8,00					2,00			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	153,00					47,00			
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,67					54,65			
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	xã	23,00								
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	xã	4,00								
-	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	3,00								
-	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	13,04								
13	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể										
	Doanh nghiệp										
-	Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh	971,00	1.040,00	1.428,00	147,06	137,31	1.600,00	153,85	112,04	
-	Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	16.843,00	17.883,00	18.271,00	108,48	102,17	19.871,00	111,12	108,76	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Ư`TH cả năm	Ư`TH2025/ TH2024 (%)	Ư`TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư`TH 2025 (%)	
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"	8.936,00	9.976,00	10.639,00	119,06	106,65	11.969,00	119,98	112,50	
	Hợp tác xã										
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX	642,00	662,00	696,00	108,41	105,14	716,00	108,16	102,87	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	72,00	47,00	47,00	65,28	100,00	30,00	63,83	63,83	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	302.994,00	303.185,00	303.461,00	100,15	100,09	303.570,00	100,13	100,04	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.664,00	5.614,00	5.819,00	102,74	103,65	5.949,00	105,97	102,23	
14	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)										
	Đầu tư trong nước										
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	21,00	0,00	19,00	90,48		10,00	0,00	52,63	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	1.284,50	0,00	12.928,00	1.006,46		5.000,00	0,00	38,68	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	6,00	0,00	10,00	166,67	0,00	0,00	0,00	0,00	
	<i>Trong đó,</i> số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1,00	0,00	1,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	899,00	0,00	3.796,00	422,25	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	79,00	0,00	5.746,80	7.274,43	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	13,00	0,00	151,00	1.161,54	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	15,00	0,00	20,00	133,33		20,00	0,00	100,00	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	762,00	0,00	781,00	102,49		20,00	0,00	2,56	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	40.000,00	0,00	50.000,00	125,00		17.420,00	0,00	34,84	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	257.580,00	0,00	307.580,00	119,41		17.420,00	0,00	5,66	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	257.580,00	0,00	307.580,00	119,41		325.000,00	0,00	105,66	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	462.793,00	0,00	477.672,00	103,22		479.622,00	0,00	100,41	
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)										
	- Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	110,00	0,00	197,00	179,09	0,00	50,00	0,00	25,38	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.703,00	0,00	1.900,00	111,57	0,00	1.950,00	0,00	102,63	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.703,00	0,00	1.900,00	111,57	0,00	1.950,00	0,00	102,63	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	5,00	0,00	2,00	40,00	0,00	4,00	0,00	200,00	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	54,00	0,00	56,00	103,70	0,00	60,00	0,00	107,14	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	82,00	0,00	81,00	98,78	0,00	84,00	0,00	103,70	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.744,28	0,00	2.912,00	106,11	0,00	3.112,00	0,00	106,87	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ- UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025			Dự kiến năm 2026			Ghi chú	
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ- UBND ngày 16/9/2025)	Ư' TH cả năm	Ư' TH2025/ TH2024 (%)	Ư' TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)		So với Ư' TH 2025 (%)
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3,00	0,00	3,00	100,00	0,00	3,00	0,00	100,00	
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	20,61	0,00	64,00	310,53	0,00	200,00	0,00	312,50	
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	33,00	0,00	108,25	328,03	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	0,00	0,00	4,00		0,00	0,00	0,00	0,00	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	0,00	0,00	4,53		0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	33,00	0,00	108,25	328,03	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	0,00	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00	
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội										
1	Dân số trung bình	Người	1.861.715	1.872.090	1.881.239	102	100	1.906.797	100,97	100,48	
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	125,52	126,22	126,83	101,05	100,49	128,55	101,85	101,36	
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.893,00	17.000,00	17.000,00	95,01	100,00	17.000,00	100,00	100,00	
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005	1.035.000	1.035.000	100	100	1.042.697	100,74	100,74	
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.012.821	1.015.031	1.021.258	101	101	1.030.490	101,52	100,90	
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	54,40	53,93	54,26	99,75	100,61	54,04	100,20	99,59	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,63	63,97	63,97	100,53	100,00	65,45	102,31	102,31	
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24,43	24,89	24,89	101,88	100,00	25,66	103,09	103,09	
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	43,96	41,23	41,23	93,79	100,00	40,72	98,76	98,76	
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,01	1,79	1,79	89,05	100,00	1,76	98,32	98,32	
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	22.950,00	10.458,00	10.458,00	45,57	100,00	8.358,00	79,92	79,92	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,27	1,86	1,86	43,56	100,00	1,47	79,16	79,16	
	Trong đó, Miền núi	%	8,04	2,51	2,51	31,22	100,00	1,98	79,01	79,01	
	Đồng bằng	%	1,69	1,37	1,37	81,07	100,00	1,04	76,10	76,10	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2,06	2,41	2,41	116,99	100,00	0,38	15,89	15,89	
	Trong đó: - Miền núi giảm	Điểm %	4,15	5,53	5,53	133,25	100,00	0,53	9,52	9,52	
	- Đồng bằng giảm	Điểm %	0,61	0,32	0,32	52,46	100,00	0,32	101,48	101,48	
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										
	- Mầm non	%	54,57	55,46	55,46	101,63	100,00	57,23	103,19	103,19	
	- Tiểu học	%	82,67	82,67	82,67	100,00	100,00	83,56	101,07	101,07	

[illegible]

Biểu mẫu số 2

NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH cả năm	U' TH 2025/ TH 2024 (%)	U' TH 2025/ KH 2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU										
1	Nông nghiệp										
a)	Trồng trọt										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	632.905,9	634.868,2	634.347,0	100,23	99,92	633.694,6	99,82	99,90	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	555.536,7	554.523,0	555.882,6	100,06	100,25	555.089,8	100,10	99,86	
	+ Ngô	Tấn	77.369,1	80.345,2	78.464,4	101,42	97,66	78.604,8	97,83	100,18	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	96.672,8	96.462,9	95.802,5	99,10	99,32	95.268,7	98,76	99,44	
	Năng suất	Tạ/ha	57,5	57,5	58,0	100,97	100,94	58,3	101,36	100,42	
	Sản lượng	Tấn	555.536,7	554.523,0	555.882,6	100,06	100,25	555.089,8	100,10	99,86	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14.324,9	14.386,6	13.928,5	97,23	96,82	13.887,8	96,53	99,71	
	Năng suất	Tạ/ha	54,0	55,8	56,3	104,30	100,87	56,6	101,35	100,47	
	Sản lượng	Tấn	77.369,1	80.345,2	78.464,4	101,42	97,66	78.604,8	97,83	100,18	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày										
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.472,5	6.280,2	6.257,6	96,68	99,64	6.197,4	98,68	99,04	
	Năng suất	Tạ/ha	24,7	25,1	24,9	100,61	98,98	24,8	98,61	99,62	
	Sản lượng	Tấn	16.008,4	15.787,7	15.570,7	97,27	98,63	15.362,9	97,31	98,67	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.309,1	3.659,5	3.461,8	104,61	94,60	3.458,7	94,51	99,91	
	Năng suất	Tạ/ha	19,6	18,0	19,4	99,09	107,79	19,3	107,49	99,72	
	Sản lượng	Tấn	6.479,5	6.587,2	6.716,9	103,66	101,97	6.692,1	101,59	99,63	
	- Sắn: diện tích	Ha	53.113,1	52.716,4	51.347,3	96,68	97,40	49.888,0	94,63	97,16	
	Năng suất	Tạ/ha	166,2	172,1	171,0	102,90	99,33	171,2	99,47	100,13	
	Sản lượng	Tấn	882.544,7	907.359,4	877.906,6	99,47	96,75	854.091,6	94,13	97,29	
	- Rau: diện tích	Ha	18.038,7	17.898,6	16.671,5	92,42	93,14	16.629,2	92,91	99,75	
	Năng suất	Tạ/ha	172,8	156,5	167,7	97,10	107,21	166,9	106,64	99,47	
	Sản lượng	Tấn	311.624,1	280.041,5	279.648,3	89,74	99,86	277.467,8	99,08	99,22	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Ư' TH cả năm	Ư' TH 2025/ TH 2024 (%)	Ư' TH 2025/ KH 2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư' TH 2025 (%)	
	- Mía: diện tích	Ha	1.718,8	3.082,4	2.032,3	118,23	65,93	2.359,7	76,55	116,11	
	Năng suất	Tạ/ha	566,6	437,6	574,7	101,43	131,33	534,3	122,10	92,97	
	Sản lượng	Tấn	97.396,2	134.890,0	116.800,2	119,92	86,59	126.085,2	93,47	107,95	
	- Cây lâu năm	Ha									
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	15.688,2	14.097,8	13.546,6	86,35	96,09	14.001,7	99,32	103,36	
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.133,5	4.492,0	4.418,2	106,89	98,36	4.447,6	99,01	100,67	
	- Cây công nghiệp	Ha									
	+ Cà phê	Ha	31.586,1	32.495,7	34.567,5	109,44	106,38	36.373,1	111,93	105,22	
	+ Cao su	Ha	81.966,9	80.249,4	81.210,5	99,08	101,20	81.659,1	101,76	100,55	
b)	Chăn nuôi										
	+ Đàn trâu	Con	90.844,0	91.528,0	82.332,0	90,63	89,95	83.590,0	91,33	101,53	
	+ Đàn bò	Con	369.542,0	370.951,0	365.450,0	98,89	98,52	366.936,0	98,92	100,41	
	Tỷ trọng bò lai	%	65,2	67,0	67,0	102,79	100,00	68,0	101,48	101,48	
	+ Đàn heo	Con	600.915,0	668.534,0	612.109,0	101,86	91,56	695.154,0	103,98	113,57	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	133.882,0	138.165,0	138.661,0	103,57	100,36	136.000,0	98,43	98,08	
2	Lâm nghiệp										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	966.900,9	948.945,8	966.900,9	100,00	101,89	969.834,1	102,20	100,30	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	659.059,2	659.059,2	659.059,2	100,00	100,00	659.059,2	100,00	100,00	
	+ Rừng trồng	"	222.582,5	289.887,2	222.582,5	100,00	76,78	310.774,9	107,21	139,62	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	891.681,9	891.682,0	891.681,9	100,00	100,00	884.574,9	99,20	99,20	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	275.753,2	275.753,4	275.753,2	100,00	100,00	263.930,0	95,71	95,71	
	+ Rừng đặc dụng	"	90.405,7	525.523,0	90.405,7	100,00	17,20	106.548,1	20,27	117,86	
	+ Rừng sản xuất	"	525.523,1	90.405,7	525.523,1	100,00	581,29	514.096,8	568,66	97,83	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	442.560,1	444.024,5	444.024,0	100,33	100,00	658.415,9	148,28	148,28	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	1.097,7	1.614,7	372,0	33,89	23,04	1.266,7	78,45	340,52	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21.897,3	32.428,0	32.511,0	148,47	100,26	425,5	1,31	1,31	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	145,9	115,0	198,0	135,74	172,17	25,5	22,16	12,87	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21.751,4	32.313,0	32.313,0	148,56	100,00	400,0	1,24	1,24	
	- Gõ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	2.091.380,9	2.580.620,5	2.580.620,5	123,39	100,00	2.183.858,1	84,63	84,63	

[illegible]

Biểu mẫu số 3
NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	99,30	112,90	112,90	113,7	100,0	114,00	101,0	101,0	
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	99,80	112,00	112,00	112,2	100,0	113,00	100,9	100,9	
2	Sản phẩm chủ yếu										
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.680	12.000	11.700	100,2	97,5	12.000	100,0	102,6	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	10.865	12.000	10.300	94,8	85,8	11.500	95,8	111,7	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	64.392	75.000	67.000	104,1	89,3	70.000	93,3	104,5	
	- Bia các loại	1000 lít	234.887	200.000	218.000	92,8	109,0	220.000	110,0	100,9	
	- Nước khoáng	1000 lít	107.493	130.000	110.000	102,3	84,6	130.000	100,0	118,2	
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	6.598.920	7.000.000	7.200.000	109,1	102,9	6.600.000	94,3	91,7	
	- Phân bón	Tấn	35.134	32.000	33.090	94,2	103,4	35.000	109,4	105,8	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	357.239	410.000	382.000	106,9	93,2	400.000	97,6	104,7	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	2.231	2.180	2.500	112,1	114,7	2.550	117,0	102,0	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	340.131	320.000	346.000	101,7	108,1	360.000	112,5	104,0	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	15.576	17.500	16.000	102,7	91,4	17.000	97,1	106,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	7.595	8.200	9.259	121,9	112,9	9.907	120,8	107,0	
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"	2.682	2.690	3.370	125,7	125,3	3.610	134,2		
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.160	2.890	3.400	107,6	117,6	3.652	126,4	107,4	
	- Nước máy thương phẩm	1000m ³	22.582	23.200	23.542	104,3	101,5	25.000	107,8	106,2	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	545.885	600.000	850.000	155,7	141,7	800.000	133,3	94,1	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	66.682	72.000	75.000	112,5	104,2	75.500	104,9	100,7	
	- Giày da các loại	Nghìn đôi	16.097	16.500	18.000	111,8	109,1	22.000	133,3	122,2	
	- Sợi	Tấn	57.684	56.000	61.000	105,7	108,9	62.000	110,7	101,6	
	- Thép	Tấn	5.305.388	7.100.000	7.100.000	133,8	100,0	10.000.000	140,8	140,8	
	- Đường	Tấn	15.982	12.800	20.610	129,0	161,0	19.000	148,4	92,2	
	- Khí công nghiệp	Tấn						150.000			
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m ³	70.780					43.000			
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%	99,96	99,97	99,97	100,0	100,0	99,975	100	100,0	

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	Thương mại										
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	116.954	126.305	133.745	114,36	105,89	145.000	114,80	108,42	
2	Du lịch										
	- Tổng số khách	Lượt	3.779.000	4.900.000	4.900.000	129,66	100,00	5.500.000	112,24	112,24	
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"	38.344	85.000	61.000	159,09	71,76	85.400	100,47	140,00	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	2.154	2.640	2.640	122,56	100,00	2.957	112,01	112,01	
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD	8,7	12,50	18,3	210,34	146,40	20	160,00	109,29	
3	Vận tải										
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	8.760	9.591	10.603	121,04	110,55	11.345	118,29	107,00	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	38.905	42.192	46.150	118,62	109,38	48.734	115,51	105,60	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km	4.037.031	4.258.270	4.759.765	117,90	111,78	5.026.311	118,04	105,60	
	- Vận tải hành khách	1000HK	19.417	21.209	22.595	116,37	106,54	23.861	112,50	105,60	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	3.114.599	3.354.573	3.571.446	114,67	106,46	3.771.447	112,43	105,60	
4	Thông tin và Truyền thông										
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.750.187	1.778.680	1.778.680	101,63	100,00	1.848.432	103,92	103,92	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%	94,6	95,0	95,0	100,48	100,00	97,8	102,94	102,94	
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao	1.666.283	1.838.623	1.838.623	110,34	100,00	1.892.700	102,94	102,94	
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	96	100,00	100,00	96	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	100,00	
	- Số xã, phường, đặc khu có thư báo trong ngày	Xã	96	96	96	100,00	100,00	96	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	100,00	
5	Thời lượng phát thanh	Giờ	7.026	7.026	7.026	100,00	100,00	7.026	100,00	100,00	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.745	4.745	4.745	100,00	100,00	4.744	99,98	99,98	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	1.381	1.381	1.381	100,00	100,00	1.381	100,00	100,00	
6	Thời lượng phát hình	Giờ	6.752,5	6.752,5	6.753	100,00	100,00	6.752,5	100,00	100,00	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	2.555	100,00	100,00	2.555	100,00	100,00	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	341	341	341	100,00	100,00	341	100,00	100,00	
7	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	100	99	100	100,00	101,01	99,0	100,00	99,00	

Biểu mẫu số 5
XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
1	Xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD	3.348,00	3.653,00	2.890,40	86,33	79,12	3.170,00	86,78	109,67	
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"									
	+ Thủy sản	"	34,60	35,00	35,00	101,16	100,00	36,00	102,86	102,86	
	+ Tinh bột mỳ	"	174,12	175,70	188,00	107,97	107,00	192,00	109,28	102,13	
	+ Đồ gỗ	"	9,70	9,40	7,70	79,38	81,91	8,30	88,30	107,79	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,00	117,00	117,00	100,00	100,00	112,00	95,73	95,73	
	+ May mặc	"	110,70	120,00	120,00	108,40	100,00	131,00	109,17	109,17	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5,40	5,00	5,00	92,59	100,00	6,50	130,00	130,00	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	193,70	193,00	92,00	47,50	47,67	132,00	68,39	143,48	
	+ Dầu FO	"	60,20	100,00	65,00	107,97	65,00	75,00	75,00	115,38	
	+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	183,60	190,00	180,00	98,04	94,74	198,00	104,21	110,00	
	+ Giày da các loại	"	238,50	210,00	214,00	89,73	101,90	248,00	118,10	115,89	
	+ Thép		1.129,00	1.450,00	750,00	66,43	51,72	762,00	52,55	101,60	
	+ Cao su	"	350,28	310,30	310,00	88,50	99,90	310,00	99,90	100,00	
	+ Dây thun khoanh	"	5,80	5,20	5,60	96,55	107,69	6,00	115,38	107,14	
	+ Cà phê nhân	"	2,50	1,20	1,50	60,00	125,00	1,50	125,00	100,00	
	+ Chuối	"	1,90	1,20	1,60	84,21	133,33	1,70	141,67	106,25	
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	731,00	730,00	798,00	109,17	109,32	950,00	130,14	119,05	
2	Nhập khẩu hàng hoá	Triệu USD	4.804,50	5.543,00	5.550,00	115,52	100,13	6.239,50	112,57	112,42	
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"									
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	159,60	160,00	161,00	100,88	100,63	182,00	113,75	113,04	
	+ Sắt thép	"	2.821,00	3.450,00	3.000,00	106,35	86,96	3.450,00	100,00	115,00	
	+ Dầu thô	"	1.132,30	1.250,00	1.693,00	149,52	135,44	1.825,00	146,00	107,80	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	434,20	430,00	414,00	95,35	96,28	468,00	108,84	113,04	
	+ Bông các loại	"	171,70	170,00	155,00	90,27	91,18	172,00	101,18	110,97	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5,70	5,00	4,00	70,18	80,00	4,50	90,00	112,50	
	+ Khác	"	80,00	78,00	123,00	153,75	157,69	138,00	176,92	112,20	

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U TH cả năm	U TH 2025/ TH2024 (%)	U TH 2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U TH 2025 (%)	
A	GIÁO DỤC										
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học		449.259	451.728	451.104	100,41	99,86	458.750	101,55	101,69	
1	Giáo dục mầm non	Cháu	83.552	83.235	83.235	99,62	100,00	85.000	102,12	102,12	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	356.150	358.401	357.777	100,46	99,83	363.400	101,39	101,57	
	- Tiểu học	"	171.636	169.514	168.890	98,40	99,63	170.000	100,29	100,66	
	- Trung học cơ sở	"	125.571	132.419	132.419	105,45	100,00	134.500	101,57	101,57	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>1.540</i>	<i>1.505</i>	<i>1.505</i>	<i>97,73</i>	<i>100,00</i>	<i>1.510</i>	<i>100,33</i>	<i>100,33</i>	
	- Trung học phổ thông	"	58.943	56.468	56.468	95,80	100,00	58.900	104,31	104,31	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>3.325</i>	<i>3.470</i>	<i>3.470</i>	<i>104,36</i>	<i>100,00</i>	<i>4.100</i>	<i>118,16</i>	<i>118,16</i>	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.943	5.292	5.292	107,06	100,00	5.500	103,93	103,93	
4	Đào tạo	H.sinh	4.614	4.800	4.800	104,03	100,00	4.850	101,04	101,04	
	- Cao đẳng	"	4.026	4.010	4.010	99,60	100,00	4.050	101,00	101,00	
	- Đại học	"	588	790	790	134,35	100,00	800	101,27	101,27	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95,00	95,10	95,10	100,11	100,00	95,15	100,05	100,05	
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi				-						
	- Tiểu học	%	99,50	99,60	99,60	100,10	100,00	99,60	100,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	97,70	98,00	98,00	100,31	100,00	98,20	100,20	100,20	
	- Trung học phổ thông	"	68,50	69,30	69,30	101,17	100,00	70,00	101,01	101,01	
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục				-						
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi				-						
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	96,00	96,00	96,00	100,00	100,00	96,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia				-						
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường			-						
	- Mầm non	"	185	188	188	101,62	100,00	194,00	103,19	103,19	
	- Tiểu học	"	186	186	186	100,00	100,00	188,00	101,08	101,08	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	- Trung học cơ sở	"	199	200	200	100,50	100,00	204,00	102,00	102,00	
	<i>Trong đó:</i> Trường THCS	"	178	179	179	100,56	100,00	182,00	101,68	101,68	
	Trường TH-THCS	"	21	21	21	100,00	100,00	22,00	104,76	104,76	
	- Trung học phổ thông	"	41	44	44	107,32	100,00	45,00	102,27	102,27	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia				-						
	- Mầm non	%	54,57	55,46	55,46	101,63	100,00	57,23	103,19	103,19	
	- Tiểu học	%	82,67	82,67	82,67	100,00	100,00	83,56	101,07	101,07	
	- Trung học cơ sở	%			-						
	<i>Trong đó:</i> Trường THCS	%	75,74	76,17	76,17	100,57	100,00	77,45	101,68	101,68	
	Trường TH-THCS	%	38,89	38,89	38,89	100,00	100,00	40,74	104,76	104,76	
	- Trung học phổ thông	%	65,08	68,75	68,75	105,64	100,00	70,31	102,27	102,27	
B	ĐÀO TẠO NGHỀ										
I	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	32	36	36	112,50	100,00	34	94,44	94,44	
II	Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm	H.sinh	18.158	15.217	15.217	83,80	100,00	15.350	100,87	100,87	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	1.127	1.130	1.130	100,27	100,00	1.150	101,77	101,77	
	- Trung cấp	"	1.389	1.450	1.450	104,39	100,00	1.500	103,45	103,45	
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	12.637	80,79	100,00	12.700	100,50	100,50	
III	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	25.022	21.539	21.539	86,08	100,00	21.600	100,28	100,28	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	4.026	4.010	4.010	99,60	100,00	4.050	101,00	101,00	
	- Trung cấp	"	5.354	4.892	4.892	91,37	100,00	4.900	100,16	100,16	
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	12.637	80,79	100,00	12.650	100,10	100,10	
IV	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,63	63,97	63,97	100,53	100,00	65,45	102,31	102,31	
	<i>Trong đó,</i> có văn bằng, chứng chỉ	%	24,43	24,89	24,89	101,88	100,00	25,66	103,09	103,09	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	21,55	21,75	21,90	101,62	100,69	22,00	100,46	100,46	

Biểu mẫu số 7
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
A	CHỈ TIÊU Y TẾ										
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.125	6.275	6.650	108,57	105,98	6.650	105,98	100,00	
	<i>Trong đó:</i> - Tuyến tỉnh	"	3.615	3.745	3.745	103,60	100,00	3.745	100,00	100,00	
	- Trung tâm ý tế	"	2.510	2.530	2.530	100,80	100,00	2.530	100,00	100,00	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	34,83	35,23	35,35	101,50	100,33	35,18	99,85	99,52	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,1	33,52	33,36	100,80	99,51	33,20	99,04	99,52	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,73	1,71	1,99	114,94	116,25	1,98	115,70	99,52	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	9,47	10,11	10,20	107,76	100,87	10,22	101,07	100,20	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	96	100,00	100,00	96	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100,0	100	100,0	100,00	100,00	100	100,00	100,00	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	269	269	272	101,12	101,12	272	101,12	100,00	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	100,00	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	94,00	94	94,00	100,00	100,00	96	102,13	102,13	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	97,92	97,9	97,92	100,00	100,00	100,0	102,13	102,13	
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	19,36	19,0	19,0	98,14	99,75	19,0	99,75	100,00	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	23,20	22,7	22,70	97,84	100,00	22,4	98,68	98,68	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	99,90	100,0	100,00	100,10	100,00	100,0	100,00	100,00	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,87	95,2	95,17	100,32	100,00	95,6	100,41	100,41	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ										
1	Dân số trung bình	Người	1.861.715	1.872.090	1.881.239	101,05	100,49	1.906.797	101,85	101,36	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,70	9,7	9,70	100,00	100,00	9,7	100,00	100,00	
3	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110,0	110,00	110,00	100,00	100,00	110,00	100,00	100,00	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,8	72,9	72,9	100,14	100,00	73,42	100,71	100,71	
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005	1.035.000	1.035.000	100,48	100,00	1.042.697	100,74	100,74	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	1.012.821	1.015.031	1.021.258	100,83	100,61	1.030.490	101,52	100,90	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	17.893	17.000	17.000	95,01	100,00	17.000	100,00	100,00	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	8.947	8.500	8.500	95,01	100,00	8.500	100,00	100,00	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U' TH cả năm	U' TH 2025/ TH 2024 (%)	U' TH 2025/ KH 2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế										
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,22	25,81	25,81	111,15	100,00	26,31	101,94	101,94	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	43,96	41,23	41,23	93,79	100,00	40,72	98,76	98,76	
	- Dịch vụ	%	32,82	32,96	32,96	100,43	100,00	32,97	100,03	100,03	
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	3.621	3.321	3.321	91,71	100,00	3.800	114,42	114,42	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.467	1.100	1.370	93,39	124,55	1.300	118,18	94,89	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,01	1,79	1,79	89,05	100,00	1,76	98,32	98,32	
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng	%	25,34	26,00	26,00	102,60	100,00	26,50	101,92	101,92	
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)										
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	22.950,0	10.458,0	10.458,0	45,57	100,00	8.358,0	79,92	79,92	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,27	1,86	1,86	43,56	100,00	1,47	79,16	79,16	
	Trong đó, Miền núi	%	8,04	2,51	2,51	31,22	100,00	1,98	79,01	79,01	
	Đồng bằng	%	1,69	1,37	1,37	81,07	100,00	1,04	76,10	76,10	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,06	2,41	2,41	116,99	100,00	0,38	15,89	15,89	
	Trong đó: - Miền núi giảm	%	4,15	5,53	5,53	133,25	100,00	0,53	9,52	9,52	
	- Đồng bằng giảm	%	0,61	0,32	0,32	52,46	100,00	0,32	101,48	101,48	
E	VĂN HÓA										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	- Gia đình văn hoá	%	91,20	89,00	89,20	97,81	100,22	89,1	100,11	99,89	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	96,20	83,50	83,50	86,80	100,00	83,6	100,12	100,12	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	81,60	81,60	-	-	-	-	-	-	
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	217,00	217,00	156	71,89	71,89	82,0	37,79	52,56	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	78,90	78,90	91,8	116,31	116,31	85,4	108,26	93,08	
E	BẢO HIỂM										
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	186.812	-	193.296	103,47	-	201.296	-	104,14	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	50.555	-	51.711	102,29	-	64.779	-	125,27	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	170.394	-	176.012	103,30	-	184.012	-	104,55	
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH										
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Tỉnh Kon Tum cũ: 65,10 điểm; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 66,36		66,92			67,92			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	U TH cả năm	U TH 2025/TH2024 (%)	U TH 2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U TH 2025 (%)	
	<i>Xếp hạng</i>		Tỉnh Kon Tum cũ: 49/63; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 45/63		20			18			
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm	Chưa công bố	780	780			790	101,28	101,28	
	<i>Xếp hạng</i>			19/34	19/34			18/34			
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm	Tỉnh Kon Tum cũ: 33,49 điểm; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 37,30	37,5	37,5			40	106,67	106,67	
	<i>Xếp hạng</i>	<i>Xếp hạng</i>	Tỉnh Kon Tum cũ: 35/63; Tỉnh Quảng Ngãi cũ: 24/63	15/34	15/34			14/34			
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	43,07/80								
	<i>Xếp hạng</i>		38/63	16-20/34				13-17/34			
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm	87,88/100								
	<i>Xếp hạng</i>		43/63	17-22/34				14-19/34			
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà	Điểm	8,09/10								
	<i>Xếp hạng</i>		59/63	17-22/34				14-19/34			
7	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	40.525	44.330	44.330	109,39	100,00	44.330	100,00	100,00	
8	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	4.047	8.004	8.004	197,78	100,00	8.004	100,00	100,00	Biên chế công chức tăng vì biên chế xã mới bao gồm biên chế cấp huyện và biên chế cấp xã trước đây
9	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách	%	0,59								(*)
10	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người	24								(*)
11	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	36.478	36.326	36.326	99,58	100,00	36.326	100,00	100,00	
12	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách	%	2,48								
13	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người	550	152	152						
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự	%	6,75	6,77	6,77	100,30	100,00	6,77	100,00	100,00	

*Đối với các chỉ tiêu “Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức, biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước” và “Số biên chế công chức, biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm”, Sở Nội vụ có ý kiến như sau:

- Hiện nay, Trung ương chưa ban hành chủ trương, giao chỉ tiêu cụ thể về tinh giản biên chế năm 2026; do đó, Sở Nội vụ chưa có cơ sở để xác định số lượng biên chế dự kiến tinh giản trong năm 2026.
- Đối với tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số biên chế công chức tinh giản trong năm 2025, hiện nay số lượng biên chế công chức tăng vì biên chế xã mới bao gồm biên chế cấp huyện và biên chế cấp xã trước đây. Vì vậy, Sở Nội vụ tạm thời chưa xác định tỷ lệ và số lượng biên chế công chức tinh giản năm 2025 cho đến khi có hướng dẫn Bộ Nội vụ và các cơ quan Trung ương có thẩm quyền.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Trung ương giao)	Ư' TH cả năm	Ư' TH2025/ TH2024 (%)	Ư' TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư' TH 2025 (%)	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	5.107.662	4.812.000	5.385.978	105,45	111,93	5.755.000	119,60	106,85	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	2.011.613	1.951.000	2.137.853	106,28	109,58	2.350.000	120,45	109,92	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	481.397	410.000	786.174	163,31	191,75	940.000	229,27	119,57	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	2.035.290	1.990.000	1.939.285	95,28	97,45	1.950.000	97,99	100,55	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	579.362	461.000	522.667	90,21	113,38	515.000	111,71	98,53	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	339.941	282.000	383.863	112,92	136,12	415.000	147,16	108,11	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng	791		350	44,25		300		85,71	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	24.001	22.400	24.266	101,10	108,33	23.500	104,91	96,84	
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	773.856	735.000	987.056	127,55	134,29	936.000	127,35	94,83	
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng	712.321	1.282.000	721.000	101,22	56,24	715.000	55,77	99,17	
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng									
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	363.880	280.000	349.452	96,03	124,80	323.000	115,36	92,43	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	690.161	1.940.000	895.560	129,76	46,16	3.100.000	159,79	346,15	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	121.616	108.000	96.845	79,63	89,67	1.120.000	1.037,04	1.156,49	
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng									
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng									
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng									
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng									
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng									
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng	7.900	40.200	300	3,80	0,75	200	0,50	66,67	
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	353.333	298.000	396.490	112,21	133,05	436.000	146,31	109,97	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng	263.175	154.000	244.725	92,99	158,91	211.000	137,01	86,22	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	23.017	12.400	20.000	86,89	161,29	18.000	145,16	90,00	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	16.715	8.000	22.000	131,62	275,00	10.000	125,00	45,45	
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	265.167	207.000	275.000	103,71	132,85	277.000	133,82	100,73	
25	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)	Triệu đồng					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!	
II	THU VỀ DẦU THỎ	Triệu đồng									
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng	12.265.987	12.920.000	12.960.373	105,66	100,31	10.800.000	83,59	83,33	
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	143.569	204.000	166.286	115,82	81,51	119.200	58,43	71,68	
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	304.115	410.900	188.214	61,89	45,81	145.800	35,48	77,47	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng	5		2.225	40.579,97		1.500		67,42	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng	11.733.165	12.214.000	12.483.799	106,40	102,21	10.433.300	85,42	83,57	

Biểu mẫu số 10
ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 12

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	Năm 2025			Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch (Theo QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025)	ƯTH cả năm	ƯTH2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)									
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp								
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng			13			11	84,62	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng			5.566.606			5.570.178	100,06	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng			247.921			272.074	109,74	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp			78.692			82.161	104,41	
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp								
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp			12			9	75,00	
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất,	Doanh nghiệp			1					
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC							4		
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	16.843	17.883	18.271	108,48	102,17	19.871	111%	108,76
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp	8.936	9.976	10.639	119,06	106,65	11.969	120%	112,50
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	971	1.040	1.428	147,06	137,31	1.600	154%	112,04
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng	5.500	5.900	6.940	126,18	117,63	7.760	132%	111,82
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	211	240	240	113,74	100,00	270	113%	112,50
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	642	662	696	108,41	105,14	716	108,2	102,87
	Trong đó: Thành lập mới	HTX	72	47	47	65,28	100,00	30	63,8	63,83
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	302.994	303.185	303.461	100,15	100,09	303.570	100,1	100,04
	Trong đó: Thành viên mới	"								
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.815	2.947	2.947	104,69	100,00	2.967	100,7	100,68
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%								
	Trong đó: - Trung cấp, cao đẳng	"	48,3	48,6	48,6	100,62	100,00	49,4	101,6	101,65
	- Đại học, trên đại học	"	20,6	20,8	20,8	100,97	100,00	21,2	101,9	101,92
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao	Người	5.664	5.614	5.819	102,74	103,65	5.949	106,0	102,23
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	1.721	1.742	1.742	101,22	100,00	1.753	100,6	100,63
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	193	202	202	104,66	100,00	210	104,0	103,96
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	51,9	57,7	57,7	111,18	100,00	58,7	101,7	101,73
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	51,3	55,5	55,5	108,19	100,00	56,5	101,8	101,80